

PHỤ LỤC 7. GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN CHÂU THÀNH

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

1. Đất ở nông thôn tại mặt tiền các tuyến đường giao thông chính

a) Đất ở tại đường cao tốc và đường dẫn vào đường cao tốc

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường cao tốc	Đường huyện 32 (Đường huyện Thân Cửu Nghĩa)	Đường huyện 38 (Đường Kênh Quảng Thọ - Kênh Phú Chung)	810.000
		Đoạn còn lại bên có đường gom dân sinh		430.000
2	Đường dẫn cao tốc	Quốc lộ 1 (xã Thân Cửu Nghĩa)	Quốc lộ 1 (xã Tam Hiệp)	2.400.000

b) Đất ở tại mặt tiền đường quốc lộ

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Giáp ranh tỉnh Long An	Giáp xã Tân Lý Tây	2.500.000
		Xã Tân Lý Tây	Phòng Giáo Dục (ranh Tân Lý Tây + Thị trấn)	3.700.000
		Phòng Giáo dục	Giáp ranh thị trấn Tân Hiệp (Cổng Bà Lồng)	4.000.000
		Ranh thị trấn Tân Hiệp (Cổng Bà Lồng)	Ranh xã Long An	3.500.000
		Ranh xã Long An	Giáp cầu Bến Chùa	4.100.000
		Đường nhựa Cầu đá (ranh xã Phước Thạnh - Tam Hiệp)	Giáp cầu Kinh Xáng	3.200.000
		Cầu Kinh Xáng	Ngã ba Đông Hòa (Giáp bảng quảng cáo vú sữa)	3.300.000
		Ngã ba Đông Hòa (Bảng quảng cáo vú sữa)	Giáp cầu Sao	2.100.000
		Từ Cầu Sao	Lộ 24	1.800.000
		Lộ 24	Giáp Thị xã Cai Lậy	1.600.000

b) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	

1	Đường tỉnh 864	Giáp TP.Mỹ Tho	Cầu Xoài Hột	5.200.000
		Cầu Xoài Hột	Cầu Kinh Xáng	3.100.000
		Cầu Kinh Xáng	Cổng 26/3	2.400.000
		Cổng 26/3	Cầu Phú Phong	1.600.000
		Cầu Phú Phong	Giáp đường liên xã Phú Phong - Bàn Long	2.000.000
		Đường liên xã Phú Phong - Bàn Long	Giáp ranh huyện Cai Lậy	1.300.000
2	Đường tỉnh 866	Ngã ba Phú Mỹ	Ranh xã Tân Lý Tây - Tân Lý Đông (kênh 30/4)	3.100.000
		Ranh xã Tân Lý Tây - Tân Lý Đông (kênh 30/4)	Đường đản Mười Tê	2.000.000
		Đường đản Mười Tê	Đường vô khu tái định cư	1.500.000
		Đường vô khu tái định cư	Chân cầu Vượt Cao tốc số 9	1.200.000
		Chân cầu Vượt Cao tốc số 9	Giáp huyện Tân Phước	860.000
3	Đường tỉnh 866B	Giáp Đường tỉnh 866	Chợ Tân Lý Đông mới	1.800.000
		Chợ Tân Lý Đông mới	Giáp huyện Tân Phước	1.000.000
4	Đường tỉnh 867	Giáp Quốc lộ 1	Trung tâm Bảo vệ Thực vật phía Nam	2.300.000
		Giáp Trung tâm Bảo vệ Thực vật phía Nam	Đường kênh Kháng Chiến (ĐH.38B)	1.800.000
		Đường kênh Kháng Chiến (ĐH.38B)	Giáp huyện Tân Phước	1.300.000
5	Đường tỉnh 876	Ngã ba Đông Hòa	Trở vào 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1)	2.600.000
		Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1)	Ngã ba Bình Trung	2.100.000
		Ngã ba Bình Trung	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	2.500.000
		Ban Chỉ huy Quân sự huyện	Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	3.000.000
		Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	Giáp Đường tỉnh 864	2.400.000
6	Đường tỉnh 878C	Quốc lộ 1	Giáp huyện Chợ Gạo (cầu Bến Tranh)	1.900.000
7	Đường tỉnh 870	Từ Đường tỉnh 864	Đường vào cổng 2 Đồng Tâm	2.600.000
		Đường huyện 34 (Đường vào cổng 2 Đồng Tâm)	Cách 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1)	1.700.000
		Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1)	Giáp Quốc lộ 1	2.000.000
8	Đường tỉnh 874	Quốc lộ 1	Giáp Thị xã Cai Lậy	920.000
9	Đường tỉnh 878B (Đường huyện 30 cũ)	Từ mốc lộ giới Quốc lộ 1 trở vào 100m		1.300.000
		Đoạn còn lại		1.000.000

10	Đường tỉnh 878	Đường dẫn cao tốc	Cầu kinh Quảng Thọ	2.000.000
		Đoạn còn lại		1.800.000

c) Đất ở tại mặt tiền đường huyện

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
1	Đường huyện 31 (Hương lộ 18 cũ)	Mốc lộ giới Quốc lộ 1 trở vào 100m (xã Tân Hương)		1.500.000
		Đoạn còn lại (xã Tân Hương, Tân Hội Đông)		1.300.000
2	Đường huyện 32 (đường Thân Cửu Nghĩa)	Thị trấn Tân Hiệp		1.700.000
		Xã Thân Cửu Nghĩa		1.500.000
3	Đường huyện 32B (đường Thân Hòa - Quản Thọ)	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến Đường huyện 32 và trở vào 100m		1.500.000
		Đoạn từ Đường huyện 32 đến Kênh Quản Thọ		460.000
4	Đường huyện 33	Quốc lộ 1	Cầu Kinh Kháng Chiến	1.400.000
		Cầu Kinh Kháng Chiến	Cầu Kinh Năng	1.000.000
		Cầu Kinh Năng	Giáp huyện Tân Phước	750.000
5	Đường huyện 34 (đường Long Hưng - Thạnh Phú)	Từ Quốc lộ 1	Bến dò Long Hưng	1.200.000
		Bến dò Long Hưng	Công 2 Đồng Tâm	630.000
		Công 2 Đồng Tâm	Đường tỉnh 870	1.200.000
6	Đường huyện 35 (đường Thạnh Phú - Bàn Long)	Đường tỉnh 870	Cua quẹo Nhà thờ	1.400.000
		Cua quẹo Nhà thờ (xã Thạnh Phú)	Ranh xã Vĩnh Kim và Long Hưng	630.000
		Ranh xã Vĩnh Kim và Long Hưng	Đường tỉnh 876	630.000
		Từ đường Đặng Thị Biệt (đường 5 Chon cũ)	Cổng Cây Da	2.000.000
		Cổng Cây Da	Cầu Vĩnh Thới	690.000
		Đoạn còn lại xã Vĩnh Kim và Bàn Long		460.000
7	Đường huyện 35B (đường bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành)	Đoạn qua địa bàn xã Long Định		520.000
		Đoạn qua xã Long Hưng, Song Thuận		460.000
8	Đường huyện 36 (đường Dưỡng Diêm - Bình Trung)	Ngã 3 Bình Trung	Cầu 3 Tâm	1.000.000
		Đoạn còn lại		810.000
		Đường Dưỡng Diêm - Hữu Đạo (đoạn trên địa bàn xã Dưỡng Diêm, xã Hữu Đạo)		690.000
		Đường Dưỡng Diêm - Hữu Đạo	Quốc lộ 1	1.200.000

9	Đường huyện 37 (đường Gò Lũy)	Quốc lộ 1	Kênh Bờ Làng Ba Thắt	810.000
		Kênh Bờ Làng Ba Thắt	Khu nghĩa địa	630.000
		Đoạn còn lại		460.000
10	Đường huyện 38 (đường Kênh Quảng Thọ - Kênh Phủ Chung)	Xã Long Định	Sông Chợ Bung	520.000
		Đoạn còn lại		460.000
11	Đường Kênh Kháng Chiến (đường huyện 38B)	Trộn đường		460.000
12	Đường huyện 39 (đường vào Khu nông nghiệp ứng dụng	Đường dẫn cao tốc Đồng Tâm	Đường Lộ Giồng	810.000
		Đường Lộ Giồng	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	650.000

2. Đất ở nông thôn tại mặt tiền khu vực chợ nông thôn

STT	Chợ xã	
1	Chợ Tân Lý Tây (trừ phần mặt tiền Quốc lộ 1)	1.700.000
2	Chợ Tân Lý Đông (cũ + mới) (trừ mặt tiền Đường tỉnh 866B)	2.100.000
3	Chợ Tân Hội Đông (trừ phần mặt tiền Đường tỉnh 866)	1.500.000
4	Chợ Thân Cửu Nghĩa	1.700.000
5	Chợ Long An (c), đường khu chu vi	2.300.000
6	Chợ Xoài Hột Trong (xã Thạnh Phú)	1.700.000
7	Mặt tiền khu vực chợ Bình Đức	2.400.000
8	Chợ Long Định (đất tiếp giáp đường nội ô chợ)	3.500.000
9	Chợ Dường Diềm	1.800.000
10	Chợ Vĩnh Kim	3.700.000
11	Chợ Rạch Gầm	1.400.000
12	Chợ Phú Phong	2.100.000
13	Chợ Gò Lũy (xã Nhị Bình)	1.300.000
14	Chợ Đông Hòa	2.300.000
15	Chợ Tam Hiệp (mới + cũ)	2.300.000
16	Chợ Diềm Hy	2.300.000
17	Chợ Hữu Đạo	750.000
18	Chợ Long Hưng	1.400.000
19	Chợ Phước Thạnh (xã Thạnh Phú)	1.700.000

20	Chợ Tân Hương	2.900.000
21	Chợ Song Thuận	2.300.000
22	Chợ thị trấn Tân Hiệp	3.200.000

3. Đất ở nông thôn tại khu tái định cư

a) Đất ở tại khu tái định cư Tân Hương

Vị trí	
1	460.000
2	580.000
3	690.000
4	1.300.000
5	630.000
6	1.400.000

- Vị trí lô đất căn cứ theo bản vẽ do Công ty Phát triển hạ tầng các Khu công nghiệp Tiền Giang lập được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt ngày 08 tháng 7 năm 2005.

- Đối với các lô đất có 02 mặt tiền thì mức giá bằng 1,2 lần giá đất ở của vị trí mặt tiền có mức giá cao nhất.

b) Đất ở tại khu tái định cư trường Đại học Tiền Giang

Vị trí	
1	1.000.000
2	1.200.000

Vị trí thửa đất căn cứ theo bản đồ địa chính khu đất do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 13 tháng 9 năm 2012, chủ yếu có 2 vị trí:

+ Vị trí 1: các lô, nền bố trí theo các tuyến đường có lộ giới giống nhau.

+ Vị trí 2: đối với các lô đất có 02 mặt tiền thì mức giá bằng 1,2 lần giá đất ở của vị trí mặt tiền có mức giá cao nhất.

4. Đất ở nông thôn tại các xã

a) Xã Tân Hương

STT	Tuyến đường	
1	Đường vào cổng 1 khu công nghiệp Tân Hương (cổng hướng ra Quốc lộ 1)	2.400.000
2	Đường vào cổng 2 khu công nghiệp Tân Hương (cổng hướng ra Đường huyện 31)	1.300.000
3	Đường vào cổng 4 khu công nghiệp Tân Hương (cổng hướng ra đường số 14 khu tái định cư Tân Hương)	400.000

4	Đường Lê Hồng Châu (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba trụ sở ấp Tân Thạnh); đường Nguyễn Hoài Việt (đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Châu Văn Đáo); đường Lộ Làng; đường Ngô Văn Huệ (đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Châu Văn Đáo); đường Nguyễn Thanh Hà; đường Phạm Ngọc Thành đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Châu Văn Đáo); đường Bình Yên (từ Quốc Lộ 1 đến tiếp giáp đường Phạm Thái Hùng); đường vào cổng 5 Khu công nghiệp Tân Hương (đường Ga ông Táo cũ)	460.000
5	Đường Nguyễn Hoài Việt (đoạn còn lại), đường Lê Hồng Châu (đoạn còn lại); đường Phạm Ngọc Thành (đoạn còn lại); đường Phạm Văn Phái; đường Liên tổ 14 - 35; đường Lê Văn Sáu; đường Huỳnh Văn Nhiều; đường Châu Văn Đáo; đường Lê Thị Sóm; đường Nguyễn Văn Hai; đường Nguyễn Văn Nhiều; đường Phạm Thái Hùng; đường kênh nhánh Lê Văn Thắm; đường Lê Văn Thắm; đường Bình Yên (đoạn còn lại), đường Ngô Văn Huệ (đoạn từ đường Châu Văn Đáo đến đường Dương Văn Mầu); đường Nguyễn Văn Vem; đường Nguyễn Văn Hảo, đường Dương Văn Mầu, đường Phan Thị Mão, đường đân tổ 1-2 ấp Tân Hòa; đường Tập đoàn 18	430.000
6	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

b) Xã Tân Lý Tây

STT	Tuyến đường	
1	Đường Lộ Cũ	920.000
2	Đường vô nhà thờ Ba Giồng	750.000
3	Đường Lê Hồng Châu (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba trụ sở ấp Tân Thạnh); đường Trần Văn Ngà (đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết Trường Trung học cơ sở Đoàn Giỏi); đường Kênh Ba; đường Ngô Văn Hai; đường 12 liệt sĩ; đường Huỳnh Văn Thìn; đường Kênh Nổi lớn; đường Nguyễn Văn Nhi; đường Kênh 10 Biều	460.000
4	Đường Kênh Năm Bưởi, Đường Lê Hồng Châu (phần còn lại); đường Trần Văn Ngà (phần còn lại); đường Lê Văn Cơ; đường Lê Văn Thọ; đường Trần Văn Lắc	430.000
5	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

c) Xã Tân Lý Đông

STT	Tuyến đường	
1	Đường liên ấp Tân Lược 2; Tân Lược 1 (đoạn từ Đường tỉnh 866B đến cầu Bến Lội); đường 30/4 (đoạn từ giáp Đường tỉnh 866 đến cầu Vĩ); đường Kinh Tám Mết đoạn cầu vượt số 10 đến cầu Vĩ; đường vào khu tái định cư	460.000
2	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

d) Xã Tân Hội Đông

STT	Tuyến đường	
1	Đường Lê Văn Sáu; đường Mai Văn Rầy	460.000
2	Đường Nguyễn Văn Nền; đường Phạm Văn Hạnh; đường Nghĩa trang (đoạn từ Đường tỉnh 866 đến giáp Đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương); đường kênh Đứng Miếu Bà (từ kênh Xóm Phụng đến giáp ranh đường xã Tân Hòa Thành, huyện Tân Phước); đường kênh Bờ Hoang (từ kênh Đứng Miếu Bà đến kênh Bờ Cái, từ đường kênh Xóm Phụng đến giáp xã Tân Hòa Thành); đường 30/4 (đoạn giáp đường Lê Văn Sáu đến cuối kênh 30/4); đường Kênh nổi N1; đường Huỳnh Văn Cứ (đoạn còn lại); đường Bờ Cái; đường đản Tân Hòa - Tân Thới (đoạn từ cầu kênh rạch Ông Đạo đến giáp tỉnh Long An); đường tổ 2 ấp Tân Hòa; đường Nguyễn Văn Lẹ ấp Tân Xuân	430.000
3	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

đ) Xã Thân Cửu Nghĩa

STT	Tuyến đường	
1	Đường Tân Hiệp - Thân Đức	1.700.000
2	Đường nổi Đường huyện 32	1.500.000
3	Khu vực thuộc đoàn Địa chất thủy văn, địa chất công trình 803	920.000
4	Khu vực thuộc khu tái định cư Thân Cửu Nghĩa (ấp Thân Hòa)	860.000
5	Đường đản Trạm bơm - cầu Thắng; đường nhựa lộ Ông Hộ; đường Đình Ngãi Hữu (đoạn từ giáp Đường tỉnh 878C đến Đình Ngãi Hữu); đường kênh Đứng đoạn từ Đường huyện 32 đến giáp đường nhựa Cây Trâm- Bến Lợi; Đường Đình Cửu Viễn; đường nhựa ranh xã Long An - Thân Cửu Nghĩa; đường Trạm bơm - Y tế; đường kênh Đứng đoạn còn lại; đường Lộ Làng; Đường chùa Cao Đài- Cầu Tréo; đường trường học Cửu Hòa; đường Kênh Nổi.	460.000
6	Đường đản Cây Mai; đường Năm Chạnh; đường nhựa Cây Trâm - Bến Lợi; đường nhựa Cây Lim; đường nhựa Mả Đá Đôi; đường đình Ngãi Hữu (phần còn lại); đường Cầu Tréo; đường Cây Ngã; đường Xóm Bún; đoạn đường liên ấp Thân Bình - Ngãi Thuận; đường tổ 9 - tổ 12 (Ngãi Thuận); đường Bào Sen; đường tổ 9 Ngãi Lợi; đường tổ 5 Ngãi Lợi đường tổ 15-16 Ngãi Thuận; đường tổ 2 Cửu Hòa; đường tổ 18 Cửu Hòa; đường tổ 14 Thân Bình; đường tổ 11 Thân Bình; đường tổ 16-17 Thân Hòa; đường liên ấp Thân Bình- Cửu Hòa; đường Ba Chón - Chín Dậm; đường tổ 13-15 Thân Đức; đường tổ 5 Thân Đức; đường tổ 7-8 ấp Ngãi Lợi; đường tổ 7 ấp Thân Đức, đường tổ 16 ấp Cửu Hòa; đường tổ 4 ấp Thân Bình.	430.000
7	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

e) Xã Long An

STT	Tuyến đường	
1	Đường Ngô Văn Tý (đoạn từ Quốc lộ 1 đến công văn hóa ấp Long Thới)	520.000

2	Đường Nguyễn Văn Ứng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến chùa Long Tường); đường Trần Văn Khuê; đường Trần Công Hầu; đường Đặng Văn Ất (Nhánh 1 và Nhánh 2); Huỳnh Văn Bảy (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ranh ấp Long Thới); đường Huỳnh Văn Hề (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ranh ấp Long Thới); đường Nguyễn Văn Đăng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ranh ấp Long Thới); đường Nguyễn Văn Cơ (ấp Long Thạnh); đường số 1 khu trung tâm xã (ấp Long Tường); đường Nguyễn Văn Xứng	460.000
3	Đường đản ấp Long Tường; đường Phan Văn Tinh (ấp Long Thạnh); đường chùa Sơn Tăng; đường Cặp sông Bảo Định; đường Lâm Văn Nguon; đường cầu Đồng	430.000
4	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

g) Xã Tam Hiệp

STT	Tuyến đường	
1	Đường Lộ Giồng (đầu đường đường dẫn cao tốc đến Đường huyện 39); đường vào Trung tâm chữa bệnh (đầu đường nhánh rẽ cao tốc đến công văn hóa ấp 7)	810.000
2	Đường Lộ Xoài ấp 6 (hết tuyến); đường Lộ Làng ấp 5 (hết tuyến); đường Bờ đập ấp 2 (từ đầu đường dẫn cao tốc đến đường kênh Kháng Chiến); đường Bờ đập ấp 4 (hết tuyến); đường Ông Bồn (hết tuyến); đường Cầu Đá ấp 5 (từ Quốc lộ 1 đến đường Lộ Làng ấp 5); đường Bờ Đông Kênh Năng; đường nhà Kho ấp 4 (từ đầu nhánh rẽ cao tốc đến đường Ông Bồn ấp 4)	630.000
3	Đường Bờ Cộ ấp 1 (hết tuyến); đường bờ Đông của kênh Quảng Thọ 2 (từ cầu Nhơn Huệ đến đường dẫn cao tốc); đường vào Nhà thờ chợ Bung (từ đường rẽ qua cầu Nhơn Huệ đến cống Quản Thọ 2); đường kênh Kháng Chiến (hết tuyến); đường kênh Ngang (hết tuyến); đường kênh Phủ Chung (Bắc, Nam hết tuyến); đường ấp 7 (công văn hóa ấp 7 đến kênh lộ Dây Thép); đường tuyến đồng sông Chợ Bung cống Quản Thọ 2 đến kênh Dây Thép	460.000
4	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

h) Xã Thạnh Phú

STT	Tuyến đường	
1	Đường Lộ Làng Thạnh Hưng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến điểm Trường ấp Thạnh Hưng); đường Chín Dương, đường Nguyễn Văn Cừ	1.100.000

2	Đường Chợ - Cây Xanh - Miếu Hội; đường lộ Gò Me; đường đân tổ 4 (ấp Bờ Xe); đường Cầu xi măng (ấp Bờ Xe); đường lộ Kiến Thiết (ấp Cây Xanh); đường Bờ Cộ (ấp Bờ Xe, Cây Xanh); đường tổ 11, 12 (ấp Xóm Vông); đường đân tổ 2, 3, 11, 12 (ấp Xóm Vông) đến giáp đường Xóm Vông - Miếu Hội; đường lộ Bờ Làng (đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến cầu Bà Ngời; 2 bên đê cặp sông Sáu Âu - Xoài Hột); đường kênh Mộ Vôi (ấp Thanh Hưng); đường Chín Kinh (ấp Thanh Hưng); đường Trần Văn Xệ (ấp Thanh Hưng); đường tổ 5 (ấp Thanh Hưng); đường tổ 8 (ấp Thanh Hưng); đoạn từ Cầu Bà Ngời đến giáp đường Cầu Quan; đường cầu Quan; đường tổ 7 (ấp Bờ xe); đường đân tổ 8 (ấp Bờ Xe); đường đân tổ 9 (ấp Bờ Xe); đường đân tổ 5 (ấp Bờ Xe); đường lộ kênh 2 Hoài; đường Nguyễn Văn Bản; đường Bờ Đông kênh Sáu Âu - Xoài Hột; đường tổ 13,14 (ấp Thanh Hưng)	460.000
3	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

i) Xã Bình Đức

STT	Tuyến đường	
1	Đường vào bến đò Thới Sơn; đường vào UBND xã; đường vào Chợ Bình Đức	1.800.000
2	Đường công 1 Đồng tâm; đường công cộng khu dân cư khoanh bao của xã; đường tổ 8 - 9 ấp Tân Thuận B	1.300.000
3	Đường vành đai Bình Đức (toàn tuyến); đường nhựa ấp Lộ Ngang (toàn tuyến); đường khu bao xã có mặt cắt ngang từ 2,5m trở xuống	460.000
4	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

k) Xã Long Hưng

STT	Tuyến đường	
1	Đường Xóm Vựa; đường ấp Nam; đường đân Gò Me; đường đê Bảo Định	520.000
2	Đường Thanh Hòa; Chùa Ông Hiếu (đoạn Đường huyện 35 đến Cầu Chùa); đường Cao Văn Dần; đường Mười Hoàng (đoạn từ QL.1 đến Gò Me)	460.000
3	Đường chùa Ông Hiếu (phần còn lại); đường Tám Vọng; đường Miếu Ấp; đường Tám Quẩn; đường Sáu Lắm; đường Nguyễn Thị Thập (đoạn từ Quốc lộ 1 đến trường học); đường kênh Kháng Chiến đến Miếu Ấp; đường Sáu Diêu; đường cầu Bà Đội; đường Một Cát; đường Mười Nhứt (đoạn từ đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành đến đường ấp Dầu xã Đông Hòa); đường Nguyễn Văn An (đoạn từ đường kênh Đào đến Tập Đoàn ấp 6); đường Long Bình B (đoạn từ vành đai đến kênh Kháng Chiến); đường Liên ấp Long Thuận A - Thanh Hòa; đường ấp Nam - Long Lợi; đường Tập Đoàn 6 (Long Bình A); đường Bắc Kênh Đào (đoạn xã Thanh Phú đến cầu Xóm Vựa); đường Hai Sương - Bảy Sỏi; đường Sáu Cu	430.000
4	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

l) Xã Long Định

STT	Tuyến đường	
-----	-------------	--

1	Đường tỉnh 867 cũ (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cuối đường vào chợ Long Định)	3.500.000
2	Đường tỉnh 867 cũ (đoạn từ cuối đường vào chợ Long Định đến giáp Đường tỉnh 867)	2.300.000
3	Đường vô Bệnh viện Tỉnh Đội	1.400.000
4	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường nhựa phía mặt tiền đất cấp lộ); đường kênh Kháng Chiến (đường xã phía mặt tiền đất nằm cấp lộ); đường kênh 6m (phía mặt tiền đất nằm cấp lộ); đường đan Tây 1; đường đan Tây 2 (phía mặt tiền đất cấp lộ); đường đan Dương Văn Quang (phía mặt tiền đất cấp lộ); đường Dương Văn Bể (phía mặt tiền đất cấp lộ); đường Giồng Dừa; đường Huỳnh Công Ký đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp đường kênh 6 m (phía mặt tiền đất cấp lộ); đường Lê Thị Còn (phía bên đường đất cấp lộ); đường Đông kênh Nguyễn Tấn Thành (đoạn từ đường đan Tây 1 đến cầu kênh Một); đường đan nối liền đường đan Tây 1 và Tây 2	750.000
5	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường nhựa phía có kênh công cộng nằm song song lộ); đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đan phía mặt tiền đất cấp lộ); lộ Bờ Xoài; đường kênh Kháng Chiến (đường xã phía có kênh công cộng nằm song song lộ); đường kênh 6 m (phía có kênh công cộng nằm song song lộ); đường đan Kinh Giữa (phía mặt tiền đất cấp lộ); đường Đông kênh Nguyễn Tấn Thành (từ kênh Một đến giáp huyện Tân Phước); đường đan ấp Keo; đường đan Tây 2 (phía có kênh công cộng nằm song song lộ); đường Dương Văn Bể (phía có kênh); đường đan Dương Văn Quang (phía có kênh); đường Huỳnh Công Ký đoạn từ đường kênh 6m đến Đường huyện 38 (phía mặt tiền đất cấp lộ); đường Lê Thị Còn (phía bên kênh); đường Huỳnh Công Ký đoạn từ Quốc lộ 1 đến kênh 6m (phía có kênh)	520.000
6	Đường Cầu Đá (ấp Đông); đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đan phía có kênh công cộng nằm song song lộ); đường Hà Văn Côi; đường đan ấp Kinh 2A; đường đan Tư Xưa; đường Huỳnh Công Ký đoạn từ đường kênh 6 m đến Đường huyện 38 (phía có kênh); đường kênh ngang ấp Trung đoạn từ Đường huyện 33 đến đường đan lộ Bờ Xoài; đường đan kênh Đường Lương (đoạn từ kênh 6 mét đến Cầu Đoàn Thanh Niên); Đường đan và đường nhựa cấp kênh Sáu Âu - Xoài Hột	430.000
7	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

m) Xã Nhị Bình

STT	Tuyến đường	
1	Nguyễn Văn Nhòng (giáp Nguyễn Việt Bút đến cầu Dưỡng Diễm); Nguyễn Việt Bút (từ QL.1 đến cuối đường Nguyễn Việt Bút); Phạm Văn Lũ (từ QL.1 đến Chợ Gò Lũy)	580.000
2	Đường đan Bà Bếp (phần còn lại); đường ấp Tây (đoạn từ giáp chợ Gò Lũy (cũ) đến sân vận động xã); đường Ba Thắt;	430.000
3	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

n) Xã Dưỡng Diễm

STT	Tuyến đường	
1	Đường đan số 1, số 2; đường cầu Chú Dền	690.000

2	Đường Nguyễn Văn Thành	520.000
3	Đường ấp Trung - Tây; đường Bờ Cả Chín; đường lộ 25	430.000
4	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

o) Xã Hữu Đạo

STT	Tuyến đường	
1	Đường Cao Văn Kỳ; đường Nguyễn Văn Thành	520.000
2	Đường Thê 25; đường Hữu Thuận - Hữu Lợi; đường Bờ Cả Chín; đường Trần Văn Rớt (ấp Hữu Lợi, Hữu Thuận); đường Ô Cây Bằng (ấp Hữu Lợi)	460.000
3	Đường Ô Bàn Cờ; đường Cây Vông; đường vào trường tiểu học Hữu Đạo; đường tổ 2 ấp Hữu Lợi; đường kênh Hội đồng; đường tổ 9 (ấp Hữu Lợi); đường kênh Kháng Chiến (từ Đường huyện 36 đến cầu Hữu Lợi)	430.000
4	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

p) Xã Bình Trung

STT	Tuyến đường	
1	Đường Phan Thanh (đoạn từ giáp ĐT. 876 đến cầu Phan Thanh); đường vào trường mẫu giáo Vĩnh Kim	520.000
2	Đường Kênh Mới; đường Tạ Văn Lướt - Nhị Bình; đường Phan Thanh (phần còn lại); đường Phạm Văn Sung - Hữu Đạo; đường Cầu 2 Me; đường Trần Việt Tiến; đường Đông kênh 26/3 (Cầu Mười Thân đến giáp ranh xã Nhị Bình) và đường Bùi Tấn Công (đường Phạm Văn Sung đến giáp ranh xã Bàn Long)	430.000
3	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

q) Xã Diêm Hy

STT	Tuyến đường	
1	Đường lộ Cầu Sao (200m từ Quốc lộ 1 đến kênh Kháng Chiến)	630.000
2	Đường lộ Cầu Sao (đoạn từ kênh Kháng Chiến đến cầu Sao cũ); lộ 24 (đoạn từ Quốc lộ 1 đến lộ kênh Ngang 1)	580.000
3	Đường lộ 24 (đoạn từ giáp lộ kênh Ngang 1 đến kênh Kháng Chiến); lộ Cầu Sao (đoạn từ cầu Sao cũ đến cầu Chùa)	430.000
4	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

r) Xã Đông Hòa

STT	Tuyến đường	
1	Đường ấp Tây B (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu kênh Kháng Chiến); đường đan ấp Thới (đường Bờ Miếu); đường ấp Dầu (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu Bà Lâm); đường đan cầu Trâu (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ranh ấp Trung - ấp Đông B); đường cặp kênh Nguyễn Tấn Thành; đường vô Chùa Tân Phước; đường đan Đồng Xếp 2,0 m (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu Tây B); đường Bờ Làng (từ Đường tỉnh 876 đến đường Tam Bảo); đường kênh giữa ấp Tây B (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến kênh Kháng Chiến); đường ranh ấp Tân Trang ấp Trung; đường đan cặp kênh Phan Tấn Thời (đoạn đường đan hiện hữu)	460.000
2	Đường đan ấp Đông A - ấp Ngươn; đường đan 2 m cặp bờ Kinh Kháng Chiến (đoạn từ đường ruột ấp Ngươn đến cầu Lâm địa phận ấp Dầu); đường bờ Tam Bảo; đường Trường THCS Tây B (đoạn từ lộ nhựa Tây B đến giáp kênh Sao Hậu); đường đan 30/4 (đoạn từ Cầu Trâu đến ranh xã Long Định); đường đan ấp Đông B (đoạn từ Lộ Cầu Trâu đến giáp đường ruột ấp Ngươn); đường liên ấp Tây B - ấp Trung (đoạn từ lộ nhựa Tây B đến giáp kênh Sao Hậu); đường đan cặp kênh Mười Nhứt (đoạn từ tuyến đường đan kênh Kháng Chiến đến ranh xã Đông Hòa, Long Hưng)	430.000
3	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

s) Xã Vĩnh Kim

STT	Tuyến đường	
1	Từ Đường tỉnh 876 đến hết đường Võ Văn Dường	3.700.000
2	Các đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.800.000
3	Các đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt đường rộng từ 1,5m đến dưới 3m; phía Tây đường vào Trường THCS Vĩnh Kim; đường Phạm Ngọc Lân (từ cầu Ô Thước đến cống Cây Da)	630.000
4	Đường đan cặp sông Rạch Gầm; đường Nguyễn Văn Hữu; đường Vĩnh Quý - Bàn Long (đoạn từ cầu Ô Thước đến cầu Bà Tét); đường từ cầu kênh Mới đến cầu Bàn Long; đường kênh 26/3; đường Hồng Lễ (từ Đường huyện 35 đoạn ranh xã Song Thuận); đường 30/4 (ấp Vĩnh Bình) đường Đỗ Văn Pháo; đường Phạm Ngọc Lân; đường Nguyễn Ngọc Trung; đường Nguyễn Văn Chính; đường Phạm Ngọc Lân (từ cống Cây Da đến ranh xã Bàn Long); đường Bờ Ngang; đường Vĩnh Quý - Kim Sơn (đoạn từ cầu Ô Thước đến giáp ranh xã Kim Sơn)	430.000
5	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

t) Xã Bàn Long

STT	Tuyến đường	
1	Đường từ cầu kênh Mới đến cầu Bàn Long; Vĩnh Quý - Trung tâm xã Bàn Long	400.000

2	Đường rạch Vàm Miếu (đoạn từ cầu Vàm Miếu đến ranh xã Phú Phong); đường ấp Long Thành B; đường Trần Thị Đính ở ấp Long Thạnh; đường Nguyễn Văn Chinh ấp Long Thạnh; đường tổ 6 ấp Long Trị; đường Bờ Me ấp Long Hoà A; đường tổ 7 ấp Long Trị (đoạn đường đan); đường tổ 8 và 9 (đoạn từ Đường huyện 35 đến ranh xã Hữu Đạo); đường từ UBND xã Bàn Long đến ranh xã Mỹ Long (Cai Lậy); đường Gò Trại.	430.000
3	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

u) Xã Song Thuận

STT	Tuyến đường	
1	Đường lộ Me (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu Vĩ); đường đan Nguyễn Văn Nhẫn (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến kênh Tập đoàn 8); đường từ Đường tỉnh 864 đến đường đan Tổng Văn Lộc	920.000
2	Đường Lộ Me (phần còn lại); đường đan Nguyễn Văn Lộc; đường đan Nguyễn Văn Nhẫn (phần còn lại); đường Cầu Cống (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến đường Tổng Văn Lộc)	430.000
3	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

v) Xã Kim Sơn

STT	Tuyến đường	
1	Đường tỉnh 864 cũ (Cầu Kim Sơn)	920.000
2	Đường đan cặp sông Rạch Gầm; đường 26/3	460.000
3	Đường lộ Thầy Một (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến Cầu Ngang); Đường lộ Mới (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến cầu Đức); đường Bờ Cỏ Sả (toàn tuyến); đường Lộ Mới ấp Đông (hết tuyến); đường lộ Bờ Xe (hết tuyến); đường 20 tháng 1 (từ Đường tỉnh 864 đến đường trung tâm ấp Hội)	430.000
4	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

x) Xã Phú Phong

STT	Tuyến đường	
1	Đường vào Trạm Y tế từ Đường tỉnh 864 đến giáp đất Đình Phong Phú; đường Hòa - Ninh - Thuận (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến cầu Phú Ninh); đường liên xã Phú Phong - Bàn Long đoạn từ đường tỉnh 864 đến cầu Ngã Ba Lớn; đường phía Tây cặp sông Phú Phong (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến đường vào Trường Tiểu học Phú Phong); đường liên ấp Quới Long (đoạn từ giáp đường liên xã Phú Phong - Bàn Long) đến cầu số 1	920.000
2	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

5. Đất ở đô thị tại thị trấn Tân Hiệp

a) Đất ở đô thị tại mặt tiền các tuyến đường phố

STT	Đường phố	Từ	Đến	
1	Mặt tiền đường Lộ Cũ	Cầu Cổng Tân Hiệp	Đường vào quán Cây Mận	3.200.000
		Đường vào quán Cây Mận	Trạm Cấp nước	2.300.000
		Trạm Cấp nước	giáp xã Tân Lý Tây	1.400.000
		Trụ sở ấp Ga	giáp xã Hòa Tịnh	1.400.000
2	Đường vành đai Trung tâm văn hóa huyện			1.700.000
3	Đường nối Đường huyện 32			1.700.000
4	Mặt tiền đường nội ô chợ	Quốc lộ 1 từ nhà ông Tăng Sanh Tài	giáp rạch Trần Định	3.200.000
		Phía Đông từ rạch Trần Định	giáp đường nội thị (Chợ Tân Hiệp)	3.200.000
		Phía Tây từ rạch Trần Định	giáp đường nội thị (đây phía Tây chợ Tân Hiệp)	2.300.000
		Miệng cống rạch Trần Định (giáp nhà ông Nguyễn Hữu Danh)	giáp nhà bà Sáu Chiếu (bà Nguyễn Thị Do)	2.300.000
5	Mặt tiền đường nhựa nội thị	Nhà ông Hứa Văn Dậu	Quán giải khát ông Hoàng	2.300.000
		Trường trung học cơ sở Tân Hiệp	Cổng chùa Linh Phong xuyên ra Quốc lộ 1	1.700.000
		giáp quán giải khát ông Hoàng	đến hết nhà ông Sáu Kênh	1.400.000
6	Mặt tiền đường cầu Hộ Tài			1.700.000
7	Mặt tiền đường vào Bệnh viện Châu Thành			2.100.000
8	Đường Tân Hiệp Thân Đức			2.300.000
9	Mặt tiền đường vào khu Gia binh			1.400.000
10	Mặt tiền Đường huyện 32			1.400.000

b) Đất ở đô thị tại các vị trí khác

Vị trí 1: đất vị trí tiếp giáp đường trải nhựa, đan có mặt rộng từ 03m trở lên.

Vị trí 2: đất vị trí tiếp giáp đường trải nhựa, đan có mặt rộng từ 02m trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 03m trở lên.

Vị trí 3: đất vị trí tiếp giáp đường có nền đất rộng từ 01m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5m trở lên; có nền đất rộng từ 02m trở lên.

Vị trí 4: đất vị trí còn lại.

STT	Vị trí	
1	1	810.000
2	2	630.000
3	3	520.000
4	4	400.000

6. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại - dịch vụ tại các khu công nghiệp

1	Khu công nghiệp Tân Hương	1.100.000
---	---------------------------	-----------